



CÔNG TY CP ỚNG THÉP VIỆT ĐỨC VG PIPE
Đẳng Cấp Châu Âu | ISO 9001: 2015 | ISO 14001: 2015

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
TỪ NGÀY 01/10/2025 ĐẾN 31/12/2025



CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Xuân Lãng, Tỉnh

Phú Thọ

Báo cáo tài chính riêng

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		645.630.198.879	768.501.036.972
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	31.439.148.308	12.600.602.676
111	1. Tiền		31.439.148.308	12.600.602.676
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		230.064.295.879	361.850.409.729
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	167.554.201.601	293.730.638.667
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	24.047.181.004	29.871.464.588
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	64.689.629.701	63.017.932.624
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(26.226.716.427)	(24.769.626.150)
140	IV. Hàng tồn kho	9	380.639.441.617	393.039.952.044
141	1. Hàng tồn kho		380.639.441.617	393.039.952.044
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.487.313.075	1.010.072.523
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		3.487.313.075	1.010.072.523
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.061.299.760.986	1.017.333.480.575
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		187.300.000	187.300.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	187.300.000	187.300.000
220	II. Tài sản cố định		97.040.185.187	95.815.927.757
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	83.160.428.565	81.587.783.535
222	- Nguyên giá		303.528.963.997	296.579.832.179
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(220.368.535.432)	(214.992.048.644)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	13.879.756.622	14.228.144.222
228	- Nguyên giá		20.327.567.088	20.327.567.088
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(6.447.810.466)	(6.099.422.866)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		809.205.050.703	763.660.335.488
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	809.205.050.703	763.660.335.488
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	146.590.000.000	146.590.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		79.950.000.000	79.950.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		66.640.000.000	66.640.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		8.277.225.096	11.079.917.330
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	8.277.225.096	11.079.917.330
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.706.929.959.865	1.785.834.517.547

CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPEKhu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Xuân Lăng, Tỉnh
Phú Thọ**Báo cáo tài chính riêng**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		687.688.303.106	901.101.161.448
310	I. Nợ ngắn hạn		479.637.947.772	695.370.322.662
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	118.911.051.212	302.143.973.568
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.523.150.331	448.285.632
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	13.629.915.280	13.069.306.330
314	4. Phải trả người lao động		27.415.615.326	10.227.313.423
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	799.643.583	663.902.685
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.012.912.531	2.133.592.781
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	612.113.094	1.238.902.640
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	281.125.871.141	351.133.597.071
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		20.174.992.000	-
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		14.432.683.274	14.311.448.532
330	II. Nợ dài hạn		208.050.355.334	205.730.838.786
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	208.050.355.334	3.930.838.786
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	-	201.800.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.019.241.656.759	884.733.356.099
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	1.019.241.656.759	884.733.356.099
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		615.241.550.000	559.321.260.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		615.241.550.000	559.321.260.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		69.835.386.699	69.835.386.699
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		46.417.206.049	43.113.853.935
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.959.882.008	1.959.882.008
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		285.787.632.003	210.502.973.457
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		154.582.683.457	142.655.031.869
421b	LNST chưa phân phối năm nay		131.204.948.546	67.847.941.588
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.706.929.959.865	1.785.834.517.547


Mai Quốc Việt
Người lập

Nguyễn Thị Thúy
Kế toán trưởngNguyễn Hữu Thế
Tổng Giám đốc

Phú Thọ, ngày 29 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	1.103.215.219.271	997.766.820.274	4.388.531.196.306	4.401.610.646.471
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	16.238.290.626	14.416.190.750	43.696.381.898	29.780.286.246
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.086.976.928.645	983.350.629.524	4.344.834.814.408	4.371.830.360.225
11	4. Giá vốn hàng bán	23	1.012.014.892.943	899.151.227.338	4.115.199.988.071	4.196.728.332.432
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		74.962.035.702	84.199.402.186	229.634.826.337	175.102.027.793
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	322.103.225	4.947.584	27.097.036.467	26.237.217
22	7. Chi phí tài chính	25	2.593.261.386	3.361.788.593	9.196.125.666	12.199.714.718
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.586.569.669	3.346.225.793	9.155.718.509	12.184.151.918
25	8. Chi phí bán hàng	26	10.773.575.209	14.184.405.026	55.917.572.689	46.481.955.038
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	12.350.001.020	6.081.956.503	28.612.013.745	22.988.481.362
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		49.567.301.312	60.576.199.648	163.006.150.704	93.458.113.892
31	11. Thu nhập khác	28	708.304.605	519.281	1.542.625.603	177.881.055
32	12. Chi phí khác	29	228.081.400	198.661.935	248.321.191	218.402.913
40	13. Lợi nhuận khác		480.223.205	(198.142.654)	1.294.304.412	(40.521.858)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG*Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
			VND	VND	VND	VND
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50.047.524.517	60.378.056.994	164.300.455.116	93.417.592.034
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	10.055.104.904	12.250.698.959	27.589.919.714	18.859.414.465
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		39.992.419.613	48.127.358.035	136.710.535.402	74.558.177.569


Mai Quốc Việt
Người lập

Phú Thọ, ngày 29 tháng 01 năm 2026


Nguyễn Thị Thủy
Kế toán trưởngNguyễn Hữu Thể
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG*Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025**(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		164.300.455.116	93.417.592.034
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		7.415.742.570	9.223.970.754
03	- Các khoản dự phòng		21.632.082.277	(20.000.000)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.844.521)	(50.020)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(27.747.083.884)	(36.626.949.602)
06	- Chi phí lãi vay		9.155.718.509	12.184.151.918
07	- Các khoản điều chỉnh khác		10.743.944	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		174.765.814.011	78.178.715.084
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		125.605.389.902	157.798.011.274
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		12.400.510.427	(116.008.292.142)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		30.133.328.066	(113.823.057.918)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2.802.692.234	4.490.046.675
14	- Tiền lãi vay đã trả		(9.179.647.771)	(12.243.161.014)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(27.107.481.654)	(12.731.664.586)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	122.400.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.081.000.000)	(2.110.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		307.339.605.215	(16.327.002.627)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(44.439.022.058)	(73.185.321.891)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		808.611.785	46.267.675.457
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		26.938.472.099	25.025.156
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(16.691.938.174)	(26.892.621.278)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.662.655.282.033	2.938.604.307.503
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(2.934.463.007.963)	(2.929.587.128.734)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.240.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(271.810.965.930)	9.017.178.769
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		18.836.701.111	(34.202.445.136)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG*Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025**(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		12.600.602.676	46.802.997.792
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.844.521	50.020
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>31.439.148.308</u>	<u>12.600.602.676</u>



Mai Quốc Việt
Người lập



Nguyễn Thị Thúy
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Thể
Tổng Giám đốc

Phú Thọ, ngày 29 tháng 01 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ứng thép Việt - Đức VG PIPE được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2500267703 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 31 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 30/07/2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Xuân Lãng, Tỉnh Phú Thọ.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 615.241.550.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 615.241.550.000 VND; tương đương 61.524.155 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

Sản xuất các loại ống thép, ống inox; Sản xuất các sản phẩm từ thép; Sản xuất kết cấu, tủ sắt, kết cấu, thang - sắt, đồ sắt tráng men; Sản xuất các cấu kiện thép cho xây dựng (dầm cầu thép, xà, thanh giằng, các cột thép, cột ăng ten truyền hình...);

Sản xuất khung bằng thép (khung nhà, kho...); Kéo dây sắt, thép; Dệt lưới thép, kim loại; Sản xuất thép không gỉ, inox;

- Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Vận tải hành khách, hàng hóa, bê tông tươi đường bộ bằng ô tô;
- Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ kho vận;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau: Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 18	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 08	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 05	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng, cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng 55.056 m² đất tại xã Xuân Lãng, tỉnh Phú Thọ với thời gian sử dụng 50 năm đến hết ngày 04/12/2051;
- Quyền sử dụng 2.720 m² đất tại xã Quang Minh, thành phố Hà Nội với thời gian sử dụng 49 năm;
- Quyền sử dụng 1.577 m² đất tại số 8, đường Tôn Đức Thắng, phường Vĩnh Phúc, tỉnh Phú Thọ với thời gian sử dụng 49 năm;
- Quyền sử dụng đất 330 m² tại Khu biệt thự nhà vườn, xã Quang Minh, thành phố Hà Nội là quyền sử dụng đất lâu dài và không trích khấu hao;
- Quyền sử dụng đất 270,3 m² tại BT5-C12B, Lô BT 101-Khu BT5, dự án đầu tư Khu đô thị mới Bắc An Khánh, xã Sơn Đồng, thành phố Hà Nội là quyền sử dụng đất lâu dài và không trích khấu hao;

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 36 tháng.
- Chi phí thuê kho, thuê văn phòng được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê của Công ty.
- Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất là giá trị đánh giá lại liên quan đến quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Bình Xuyên khi thành lập công ty và được phân bổ theo thời gian sử dụng đất còn lại tại thời điểm đó.
- Chi phí sửa chữa lớn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng, tối đa không quá 3 năm.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Các khoản vay

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả và các khoản chi phí khác ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.23 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn; lỗ tỷ giá hối đoái... Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc
- chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐÚC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Xuân Lãng, Tỉnh
Phú Thọ

Báo cáo tài chính riêng

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với
- Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
 - Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Do Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm về thép và hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	171.838.289	220.375.183
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	31.267.310.019	12.380.227.493
	31.439.148.308	12.600.602.676

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	79.950.000.000	-	79.950.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thép Việt Đức	79.950.000.000	-	79.950.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	66.640.000.000	-	66.640.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Sản xuất Thép Việt Đức	66.640.000.000	-	66.640.000.000	-
	146.590.000.000	-	146.590.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
<i>Công ty con</i>				
- Công ty Cổ phần Thép Việt Đức	Tỉnh Phú Thọ	99,94%	99,94%	Sản xuất tôn cán nguội
<i>Công ty liên doanh, liên kết</i>				
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Sản xuất Thép Việt Đức	Tỉnh Phú Thọ	28,60%	28,60%	Sản xuất thép chất lượng cao

CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPEKhu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Xuân Lăng, Tỉnh
Phú Thọ**Báo cáo tài chính riêng**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
Công ty TNHH Kinh doanh Thiết bị Vật tư Xây dựng	8.003.498.521	-	116.702.181.210	-
Công ty TNHH Ty Văn	18.078.789.488	-	13.202.444.657	-
Phải thu khách hàng khác	141.471.913.592	(26.226.716.427)	163.826.012.800	(24.769.626.150)
	167.554.201.601	(26.226.716.427)	293.730.638.667	(24.769.626.150)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
Công Ty Cổ Phần xây dựng Cotecons	14.045.495.644	-	14.045.495.644	-
Công ty TNHH thương mại và xây dựng Huy An Vĩnh Phúc	6.897.537.099	-	6.897.537.099	-
Công Ty TNHH máy móc công trình Bằng Việt	829.440.000	-	3.142.800.000	-
BQL Dự án Đầu tư Xây dựng Huyện Bình Xuyên - Giai đoạn 2	1.648.768.761	-	1.640.468.609	-
Đối tượng khác	625.939.500	-	4.145.163.236	-
	24.047.181.004	-	29.871.464.588	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPEKhu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Xuân Lãng, Tỉnh
Phú Thọ**Báo cáo tài chính riêng**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
Phải thu về bảo hiểm y tế	-	-	225.000	-
Tạm ứng	-	-	10.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	486.000.000	-	-	-
Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng (*)	60.290.610.160	-	60.253.559.695	-
Phải thu khác	3.913.019.541	-	2.754.147.929	-
	64.689.629.701	-	63.017.932.624	-
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Ban quản lý Dự án xã Xuân Lãng (Giai đoạn 2)	60.290.610.160	-	60.253.559.695	-
Đối tượng khác	4.399.019.541	-	2.764.372.929	-
	64.689.629.701	-	63.017.932.624	-
b) Dài hạn				
b.1) Chi tiết theo nội dung				
Phải thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng	187.300.000	-	187.300.000	-
	187.300.000	-	187.300.000	-
b.2) Chi tiết theo đối tượng				
UBND Xã Xuân Lãng	187.300.000	-	187.300.000	-
	187.300.000	-	187.300.000	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Thép Việt Đức	3.768.714.320	-	2.754.147.929	-
	3.768.714.320	-	2.754.147.929	-

(*) Đây là tiền chi trả bồi thường giải phóng mặt bằng theo phương án đã được phê duyệt của khu đô thị VietDuc Legend City sẽ được trừ vào tiền sử dụng đất phải nộp của khu đô thị. (Thông tin về dự án xem chi tiết tại thuyết minh số 10).

CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPEKhu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Xuân Lãng, Tỉnh
Phú Thọ**Báo cáo tài chính riêng**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

8 . NỢ XẤU

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Quốc Dũng	11.817.847.549	-	11.817.847.549	-
- Công ty TNHH Phúc Tấn	3.685.650.153	-	3.685.650.153	-
- Công ty TNHH Nhật Trường Vinh	3.386.886.086	1.929.795.809	-	-
- Công ty TNHH Trường Quang	9.266.128.448	-	9.266.128.448	-
	28.156.512.236	1.929.795.809	24.769.626.150	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	16.238.993.831	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	158.532.268.165	-	165.289.968.134	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.273.803.965	-	-	-
Thành phẩm	196.452.010.170	-	227.749.983.910	-
Hàng hoá	142.365.486	-	-	-
	380.639.441.617	-	393.039.952.044	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Dự Án VietDuc Legend City (i)	800.630.505.249	755.085.790.034
- Hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh (ii)	8.574.545.454	8.574.545.454
	809.205.050.703	763.660.335.488

Thông tin chi tiết về các dự án:**(i): Dự án Khu đô thị Việt Đức Legend City**

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Ống Thép Việt - Đức VG PIPE;

- Mục tiêu đầu tư: Đầu tư xây dựng mới khu đô thị và nhà ở cho người thu nhập thấp, cán bộ công nhân viên, hiện đại và đồng bộ về hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội;

- Địa điểm: Xã Xuân Lãng, tỉnh Phú Thọ;

- Quy mô dự án: Tổng quỹ đất thực hiện dự án là 62,17ha. Diện tích giai đoạn I đã được chuyển đổi mục đích sử dụng đất để thực hiện là 27,5 ha;
 - Nguồn vốn đầu tư: Sử dụng nguồn vốn của Công ty cũng như các nguồn vốn huy động hợp pháp khác;
 - Tình trạng dự án: Tiếp tục triển khai giải phóng mặt bằng phần diện tích còn lại giai đoạn I và đang triển khai thi công xây dựng cơ sở hạ tầng đối với phần diện tích đã được UBND tỉnh Vĩnh Phúc giao đất.
 - Thông tin pháp lý:
- + Quyết định chấp thuận đầu tư số 2204/QĐ-UBND ngày 10/08/2010 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc;
- + Công văn số 2124/TTG-KTN ngày 23 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ đồng ý cho Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án giai đoạn 1 với diện tích 23,6ha.
- + Quyết định số 3156/QĐ-UBND của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về phê duyệt điều chỉnh QHCT 1/500 Khu đô thị Việt Đức Legend City tại thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc (lần 1).
- + Quyết định số 1829/QĐ-UBND về việc giao đất (đợt 1) cho Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức VG-PIPE thực hiện dự án: Khu đô thị Việt Đức Legend-City tại thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.
- + Quyết định số 2954/QĐ-UBND ngày 26/10/2021 về việc đính chính nội dung giao đất tại QĐ số 1829/QĐ-UBND tỉnh Vĩnh Phúc ngày 22/07/2020 và giao đất (đợt 2) giai đoạn 1 cho Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức VG-PIPE thực hiện dự án: Khu đô thị Việt Đức Legend-City tại thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.
- + Quyết định số 751/QĐ-UBND ngày 18/04/2022 về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh cục bộ QHCT tỷ lệ 1/500, Khu đô thị mới Việt Đức Legend City tại thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc (lần 1).
- + Quyết định số 1177/QĐ-UBND ngày 31/05/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận Nhà đầu tư dự án Khu đô thị Việt Đức Legend City tại thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.
- + Quyết định số 341/QĐ-UBND ngày 23/02/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về việc điều chỉnh giao đất theo điều chỉnh cục bộ QHCT tỷ lệ 1/500 (đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 751/QĐ-UBND ngày 18/04/2022), cho Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức VGPIPE để thực hiện dự án Khu đô thị Việt Đức Legend - City tại thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.
- + Dự án đã được Bộ Xây dựng thẩm định BCNCKT ĐTXD hạng mục: Hệ thống hạ tầng kỹ thuật toàn dự án, công trình nhà ở thấp tầng (giai đoạn 1), công trình nhà ở xã hội cao tầng (giai đoạn 1) và Trạm xử lý nước thải số 2 theo Văn bản số 234/HĐXD-QLKT ngày 22/09/2023.
- + Dự án đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án theo Quyết định số 3501/QĐ-BTNMT ngày 27/11/2023.
- + Dự án đã được Cục Cảnh sát PCCC và Cứu nạn cứu hộ Bộ Công an thẩm duyệt thiết kế Phòng cháy và chữa cháy đối với Hạ tầng kỹ thuật Giai đoạn 1 gồm: Đường giao thông phục vụ cho xe chữa cháy và Hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà tại Giấy chứng nhận số 509/TD-PCCC ngày 06/02/2024.
- + Dự án đã được Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Phúc cấp Giấy phép xây dựng số 01/GPXD ngày 22/04/2024 đối với Hạ tầng kỹ thuật - giai đoạn 1 (Hạng mục: San nền, kê đá; Giao thông; Thoát nước mưa, thoát nước thải).
- + Dự án đã được Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Phúc cấp Giấy phép xây dựng số 02/GPXD ngày 10/07/2024 hạng mục Hạ tầng kỹ thuật (bao gồm: Cấp nước; Cấp điện, chiếu sáng; Thông tin liên lạc; Trạm xử lý nước thải 600m3/ngày đêm - Giai đoạn 1).
- + Dự án đã được Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH Công An tỉnh Vĩnh Phúc cấp giấy chứng nhận hạng mục Công trình Nhà ở xã hội cao tầng - Giai đoạn 1 theo Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 09/TD-PCCC ngày 13/01/2025.

- + Dự án đã được Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Phúc cấp Giấy phép xây dựng số 01/GPXD ngày 24/01/2025 hạng mục Công trình Nhà ở xã hội cao tầng - Giai đoạn 1.

(ii): Hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Ông Thép Việt - Đức VG PIPE;
- Mục đích đầu tư: Đầu tư kinh doanh;
- Địa điểm: Khu đô thị Vân Canh, Xã Hoài Đức, thành phố Hà Nội;
- Nguồn vốn đầu tư: Sử dụng nguồn vốn của Công ty cũng như các nguồn vốn huy động hợp pháp khác;

Mô tả dự án: Theo đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 đã được Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội phê duyệt tại Quyết định số 5092/QĐ-UBND ngày 31/7/2017, lô đất CC4 có sự điều chỉnh chức

- năng sử dụng đất từ dịch vụ thương mại chuyển sang đất công cộng đơn vị ở; diện tích đất từ 4.716m² xuống còn 4.248m²; mật độ xây dựng tối đa từ 34% lên 40%; tầng cao tối đa là 5 tầng; hệ số sử dụng đất từ 1,7 lần lên 2 lần;

Chi phí tập hợp: Chi phí tập hợp là toàn bộ chi phí chuyển giao hạ tầng lô đất CC4 tại khu đô thị mới Vân

- Canh, Xã Hoài Đức, thành phố Hà Nội theo hợp đồng kinh tế số 16/HUD/-SGDBĐS ngày 29/02/2010 ký với Tổng Công ty đầu tư phát triển nhà và đô thị.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	161.690.190.628	108.378.688.427	24.912.378.406	1.598.574.718	296.579.832.179
- Mua trong kỳ	-	4.540.000.000	4.100.000.000	-	8.640.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.690.868.182)	-	(1.690.868.182)
Số dư cuối kỳ	161.690.190.628	112.918.688.427	27.321.510.224	1.598.574.718	303.528.963.997
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	82.766.753.046	107.636.780.756	22.989.940.124	1.598.574.718	214.992.048.644
- Khấu hao trong kỳ	4.998.857.446	882.383.468	1.186.114.056	-	7.067.354.970
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.690.868.182)	-	(1.690.868.182)
Số dư cuối kỳ	87.765.610.492	108.519.164.224	22.485.185.998	1.598.574.718	220.368.535.432
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	78.923.437.582	741.907.671	1.922.438.282	-	81.587.783.535
Tại ngày cuối kỳ	73.924.580.136	4.399.524.203	4.836.324.226	-	83.160.428.565

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 161.877.414.330 VND. -

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPEKhu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Xuân Lăng, Tỉnh
Phú Thọ**Báo cáo tài chính riêng**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	20.257.742.088	69.825.000	20.327.567.088
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-
Số dư cuối kỳ	20.257.742.088	69.825.000	20.327.567.088
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	6.029.597.866	69.825.000	6.099.422.866
- Khấu hao trong kỳ	348.387.600	-	348.387.600
Số dư cuối kỳ	6.377.985.466	69.825.000	6.447.810.466
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	14.228.144.222	-	14.228.144.222
Tại ngày cuối kỳ	13.879.756.622	-	13.879.756.622

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 69.825.000 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất	4.646.900.993	4.823.365.589
Chi phí thuê kho, thuê văn phòng	1.800.000.000	3.600.000.000
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	-	79.005.422
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.830.324.103	2.577.546.319
	8.277.225.096	11.079.917.330

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
Công ty Cổ phần Thương mại HPM	8.297.255.252	8.297.255.252	182.308.512.390	182.308.512.390
Công ty TNHH Điện xanh Châu Á	69.739.464.851	69.739.464.851	74.119.457.940	74.119.457.940
Tổng Công ty Cổ phần XNK và XD Việt Nam	21.333.487.320	21.333.487.320	-	-
Đối tượng khác	19.540.843.789	19.540.843.789	45.716.003.238	45.716.003.238
	118.911.051.212	118.911.051.212	302.143.973.568	302.143.973.568

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	19.161.961	50.176.655.337	50.195.817.298	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	12.996.737.710	27.600.663.658	27.107.481.654	-	13.489.919.714
Thuế Thu nhập cá nhân	-	22.094.257	1.241.380.880	1.123.479.571	-	139.995.566
Thuế Tài nguyên	-	407.400	1.834.700	2.242.100	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	433.729.424	433.729.424	-	-
Các loại thuế khác	-	-	118.663.766	118.663.766	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	30.905.002	27.043.790	57.948.792	-	-
	-	13.069.306.330	79.599.971.555	79.039.362.605	-	13.629.915.280

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPEKhu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Xuân Lãng, Tỉnh
Phú Thọ**Báo cáo tài chính riêng**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	11.973.423	35.902.685
- Thù lao HĐQT, BKS	-	456.000.000
- Chi phí phải trả khác	787.670.160	172.000.000
	799.643.583	663.902.685

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	47.462.000	756.627.545
- Bảo hiểm xã hội	1.325.000	-
- Bảo hiểm y tế	238.500	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	106.000	-
- Bảo hiểm tai nạn lao động	26.500	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	225.978.788	229.218.788
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	336.976.306	253.056.307
	612.113.094	1.238.902.640
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (i)	208.050.355.334	3.930.838.786
	208.050.355.334	3.930.838.786

(i) Hợp đồng hợp tác đầu tư số 3168/2025/HĐHTĐT/VGP - VCG ngày 30 tháng 12 năm 2025 về việc Hợp tác đầu tư, phát triển và kinh doanh dự án Khu đô thị Việt Đức Legend City (Dự án), với một số nội dung chi tiết như sau:

Các bên tham gia: Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE (bên A) và Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (Vinaconex) (bên B);

Mục tiêu: Hợp tác góp vốn, chia sẻ kinh nghiệm, năng lực quản lý và nguồn lực để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, công trình kiến trúc, kinh doanh và vận hành thành công Dự án Hợp tác, tối đa hóa lợi nhuận cho các bên trên cơ sở tuân thủ Luật áp dụng;

Phạm vi hợp tác: Giai đoạn 1A của Dự án là toàn bộ diện tích 214.481,4 m² thuộc giai đoạn 1 đã được bàn giao đất trên thực địa tại thời điểm ký kết Thỏa thuận này.

Tỷ lệ vốn góp và phân chia kết quả kinh doanh: Các bên thống nhất góp vốn để thực hiện Dự án Hợp tác và phân chia lợi nhuận, sản phẩm, rủi ro và thua lỗ phát sinh từ Dự án Hợp tác theo tỷ lệ 50:50.

- Tiến độ góp vốn:

Góp vốn lần 1: Tổng số vốn góp 852.074.004.504 đồng;

+ Bên A được coi như đã hoàn thành việc góp vốn đợt 1 (số vốn này là một phần trong tổng Chi phí hợp lệ mà bên A đã thực tế đầu tư vào Dự án Hợp tác tính đến ngày hiệu lực được các bên xác nhận);

+ Bên B góp vốn bằng tiền tương ứng với giá trị 426.037.002.252 đồng. Tại thời điểm 31/12/2025, Bên B đã đặt cọc 204.427.400.548 đồng theo Thỏa thuận đặt cọc số 2128/2025/TTĐC/VCG/VGS ký ngày 12/09/2025 sẽ được khấu trừ vào tiền góp vốn đợt 1.

Góp vốn các đợt tiếp theo: Theo kế hoạch và tiến độ góp vốn được hai bên thống nhất tại nội dung nghị quyết của Hội đồng Điều hành, kế hoạch và tiến độ góp vốn đó sẽ trở thành phụ lục của hợp đồng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐÚC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Xuân Lăng, Tỉnh Phú Thọ

Báo cáo tài chính riêng

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

18 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2025		Trong kỳ		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	349.133.597.071	349.133.597.071	2.662.655.282.033	2.730.663.007.963	281.125.871.141	281.125.871.141
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên	274.150.639.527	274.150.639.527	1.786.629.114.146	1.835.960.199.616	224.819.554.057	224.819.554.057
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Xuyên	51.242.957.544	51.242.957.544	759.670.171.462	766.613.129.006	44.300.000.000	44.300.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	23.740.000.000	23.740.000.000	116.355.996.425	128.089.679.341	12.006.317.084	12.006.317.084
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-	-
	351.133.597.071	351.133.597.071	2.662.655.282.033	2.732.663.007.963	281.125.871.141	281.125.871.141
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên	203.800.000.000	203.800.000.000	-	203.800.000.000	-	-
	203.800.000.000	203.800.000.000	-	203.800.000.000	-	-
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)	-	(2.000.000.000)	-	-
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	201.800.000.000	201.800.000.000	-	201.800.000.000	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Xuân Lăng, Tỉnh Phú Thọ

Báo cáo tài chính riêng

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2025:

TT	Bên cho vay/số hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Mục đích vay	Thời hạn	Lãi suất	Dư nợ vay tại 31/12/2025 (VND)	Hình thức đảm bảo (*)
I	Vay ngắn hạn						
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên					224.819.554.057	
1.1	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/1509578/HĐTD ngày 17 tháng 09 năm 2025	600.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Từ 17/09/2025 đến hết ngày 31/07/2026	Được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể	224.819.554.057	Tài sản bảo đảm
2	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam CN Bình Xuyên					44.300.000.000	
2.1	Hợp đồng cho vay hạn mức số 25.41.1812/2023- HĐCVHM/NHCT262 - ONG THEP VIET DUC ngày 17 tháng 03 năm 2025	200.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Theo từng giấy nhận nợ	Lãi suất điều chỉnh	44.300.000.000	Tài sản bảo đảm
3	Ngân hàng TMCP Quốc tế					12.006.317.084	
3.1	Hợp đồng tín dụng số 1043538.25 ngày 10/05/2025	200.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với đăng ký kinh doanh của Bên được cấp tín dụng (trừ mảng đầu tư, kinh doanh bất động sản)	12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng	Lãi suất thả nổi	12.006.317.084	Tài sản bảo đảm
II	Vay dài hạn						
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên						
1.1	Hợp đồng tín dụng số 01/2023/1509578/HĐTD ngày 28/04/2023	590.000.000.000	Thanh toán các chi phí để thực hiện các dự án Khu đô thị Việt Đức Legend City - Phân kì 1 Giai đoạn 1	60 tháng (từ ngày 28/04/2023 đến 28/04/2028)	Áp dụng lãi suất thả nổi	0 Trong đó, nợ phải trả trong 12 tháng tới là 0 VND.	Hiện nay HĐTD đã được thanh lý trước hạn

(*) Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	532.696.700.000	69.835.386.699	39.385.945.057	1.959.882.008	169.279.591.869	813.157.505.633
Trả cổ tức bằng cổ phiếu năm 2024	26.624.560.000				(26.624.560.000)	
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	74.558.177.569	74.558.177.569
Phân phối lợi nhuận	-	-	3.727.908.878	-	(6.710.235.981)	(2.982.327.103)
Số dư cuối kỳ trước	559.321.260.000	69.835.386.699	43.113.853.935	1.959.882.008	210.502.973.457	884.733.356.099
Số dư đầu năm nay	559.321.260.000	69.835.386.699	43.113.853.935	1.959.882.008	210.502.973.457	884.733.356.099
Tăng vốn trong năm nay (i)	55.920.290.000	-	-	-	(55.920.290.000)	-
Lãi trong kỳ nay	-	-	-	-	136.710.535.402	136.710.535.402
Phân phối lợi nhuận (ii)	-	-	3.303.352.114	-	(5.505.586.856)	(2.202.234.742)
Số dư cuối kỳ nay	615.241.550.000	69.835.386.699	46.417.206.049	1.959.882.008	285.787.632.003	1.019.241.656.759

CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPEKhu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Xuân Lăng, Tỉnh
Phú Thọ**Báo cáo tài chính riêng**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	(%)	VND	(%)	VND
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	25,67%	157.937.870.000	10,75%	60.103.280.000
Bà Lê Khánh Huyền	8,24%	50.699.290.000	8,24%	46.090.270.000
Ông Lê Quốc Khánh	5,15%	31.705.320.000	5,15%	28.823.020.000
Các cổ đông khác	60,94%	374.899.070.000	75,86%	424.304.690.000
	100%	615.241.550.000	100%	559.321.260.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	615.241.550.000	559.321.260.000
- Vốn góp đầu kỳ	559.321.260.000	532.696.700.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	55.920.290.000	-
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu năm 2024		26.624.560.000
- Vốn góp cuối kỳ	615.241.550.000	559.321.260.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	229.218.788	229.218.788
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	55.920.290.000	26.624.560.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	55.920.290.000	26.624.560.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(3.240.000)	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(3.240.000)	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	(55.920.290.000)	(26.624.560.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(55.920.290.000)	(26.624.560.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	225.978.788	229.218.788

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	61.524.155	55.932.126
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	61.524.155	55.932.126
- Cổ phiếu phổ thông	61.524.155	55.932.126
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	61.524.155	55.932.126
- Cổ phiếu phổ thông	61.524.155	55.932.126
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	46.417.206.049	43.113.853.935
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.959.882.008	1.959.882.008
	48.377.088.057	45.073.735.943

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký hợp đồng thuê đất với Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc để sử dụng đất mục đích sản xuất kinh doanh, thời hạn thuê đến năm 2051, diện tích của khu đất thuê là 55.056 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPEKhu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Xuân Lãng, Tỉnh
Phú Thọ**Báo cáo tài chính riêng**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2025	01/01/2025
- Đồng đô la Mỹ (USD)	25.965,54	954,84

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.220.512.650.718	1.790.359.680.535
Doanh thu bán thành phẩm	3.155.468.716.922	2.550.578.724.639
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.549.828.666	14.404.565.840
Doanh thu kinh doanh bất động sản	-	46.267.675.457
	4.388.531.196.306	4.401.610.646.471

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	43.424.288.380	29.387.043.495
Hàng bán bị trả lại	272.093.518	393.242.751
	43.696.381.898	29.780.286.246

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.206.265.813.728	1.778.700.171.208
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.894.089.433.563	2.394.106.924.756
Giá vốn của dịch vụ đã bán	14.844.740.780	13.819.230.827
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	-	10.102.005.641
	4.115.199.988.071	4.196.728.332.432

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	339.673.816	25.025.156
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	151.149.672	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	26.598.798.283	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5.570.175	1.162.041
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.844.521	50.020
	27.097.036.467	26.237.217

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.155.718.509	12.184.151.918
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	40.407.157	15.562.800
	9.196.125.666	12.199.714.718

CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPEKhu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Xuân Lãng, Tỉnh
Phú Thọ**Báo cáo tài chính riêng**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.558.533.926	1.197.026.695
Chi phí nhân công	20.263.427.308	12.675.078.127
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.119.608.016	717.063.835
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.629.002.968	29.233.855.635
Chi phí khác bằng tiền	4.347.000.471	2.658.930.746
	55.917.572.689	46.481.955.038

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	520.047.159	1.305.845.482
Chi phí nhân công	17.822.439.121	14.836.584.892
Chi phí khấu hao tài sản cố định	612.221.136	668.387.153
Thuế, phí, lệ phí	903.354.751	965.201.009
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	1.457.090.277	(20.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.165.520.307	2.303.056.339
Chi phí khác bằng tiền	3.131.340.994	2.929.406.487
	28.612.013.745	22.988.481.362

28 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	808.611.785	-
Tiền phạt thu được, tiền đền bù tổn thất	620.425.684	177.776.343
Thu nhập khác	113.588.134	104.712
	1.542.625.603	177.881.055

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Tiền thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	228.000.000	112.000.000
Các khoản bị phạt, truy thu	19.941.736	90.682.206
Chi phí khác	379.455	15.720.707
	248.321.191	218.402.913

CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPEKhu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Xuân Lãng, Tỉnh
Phú Thọ**Báo cáo tài chính riêng**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	164.300.455.116	57.251.922.218
Các khoản điều chỉnh tăng	247.941.736	202.682.206
- Chi phí không hợp lệ	247.941.736	202.682.206
Các khoản điều chỉnh giảm	(26.598.798.283)	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(26.598.798.283)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	137.949.598.569	57.454.604.424
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ	27.589.919.714	11.490.920.885
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước	-	135.359.617
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	27.589.919.714	11.626.280.502
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này: Thuế Thu nhập doanh nghiệp nộp bổ sung năm 2022-2023	10.743.944	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	6.226.280.502	6.868.987.831
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(20.337.024.446)	(12.268.987.831)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD chính	13.489.919.714	6.226.280.502
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	-	36.165.669.816
Thu nhập tính thuế TNDN	-	36.165.669.816
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	7.233.133.963
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	6.770.457.208	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(6.770.457.208)	(462.676.755)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản	-	6.770.457.208
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	27.589.919.714	18.859.414.465
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	13.489.919.714	12.996.737.710

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024.


Mai Quốc Việt
Người lập

Nguyễn Thị Thúy
Kế toán trưởngNguyễn Hữu Thê
Tổng Giám đốc

Phú Thọ, ngày 29 tháng 01 năm 2026